

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo  
Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH**

*Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng được quy định tại Điều lệ trường Cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTB&XH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTB&XH, ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về việc "Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp";*

*Căn cứ Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTB&XH, ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh & Xã hội về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp";*

*Căn cứ tình hình thực tiễn của Nhà trường;*

*Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo" tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ học kỳ I năm học 2023-2024 và thay thế Quyết định số 502/QĐ-CĐCNNĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo.

**Điều 3.** Trưởng các phòng, khoa, trung tâm và toàn thể Nhà giáo trường Cao đẳng Công Nghiệp Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- HĐT (báo cáo)
- Lưu VT, TCHC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**\* Bùi Tiến Dũng**

## QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc đối với Nhà giáo

Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định

(Kèm theo Quyết định số 1050/QĐ-CĐCĐCNND, ngày 25 tháng 7 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định)

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với Nhà giáo giảng dạy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định, bao gồm: Nhiệm vụ của Nhà giáo; Quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học, định mức giờ giảng, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ.

2. Văn bản này áp dụng đối với Nhà giáo, cán bộ, viên chức quản lý thuộc biên chế sự nghiệp hoặc cơ hữu của trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định, tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp.

#### Điều 2. Mục đích:

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với Nhà giáo.

2. Giúp Nhà trường có căn cứ để kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng Nhà giáo.

3. Làm cơ sở để Nhà giáo xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại hằng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của Nhà giáo.

#### Điều 3: Nhiệm vụ của nhà giáo

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:

1.1. Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy mô-đun, môn học được phân công giảng dạy;

1.2. Giảng dạy mô-đun, môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;

1.3. Đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.

2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc mô-đun, môn học; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học sinh, sinh viên.

3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, học sinh.

4. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy. Tham gia bồi dưỡng cho Nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của Nhà trường, khoa, bộ môn.

5. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học sinh, sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.

6. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy.

7. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

8. Hướng dẫn sinh viên làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học sinh, sinh viên giỏi tham gia kỳ thi các cấp. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh, sinh viên.

9. Quản lý phòng thực hành, thí nghiệm, trang thiết bị được đơn vị phân công.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

## **CHƯƠNG II**

### **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN**

#### **Điều 4. Thời gian làm việc**

1. Thời gian làm việc của Nhà giáo là 44 tuần/năm, theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng quỹ thời gian làm việc của Nhà giáo trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng, thực tập tại doanh

nghiệp và các nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1.760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định

*Bảng 1. Thời gian làm việc và thời gian nghỉ trong một năm học của Nhà giáo  
(Đơn vị: Tuần)*

| Thời gian làm việc |                                        |                                                               | Thời gian nghỉ |         | Thời gian cả năm |
|--------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------------|
| Giảng dạy          | Học tập, bồi dưỡng nghiên cứu khoa học | Thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn & nhiệm vụ khác | Nghỉ tết, lễ   | Nghỉ hè |                  |
| 32                 | 8                                      | 4                                                             | 2              | 6       | 52               |

**Điều 5. Giờ chuẩn giảng dạy, định mức giờ giảng, định mức khối lượng công việc**

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của mô-đun, môn học. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

2. Định mức giờ giảng của Nhà giáo trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định giảng dạy trong một năm học: **450** giờ chuẩn

*Bảng 2. Định mức khối lượng công việc trong một năm học*

| Nhiệm vụ thực hiện                                                 | Định mức khối lượng |            |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|
|                                                                    | Giờ hành chính      | Giờ chuẩn  |
| Giảng dạy                                                          | 1.280               | 450        |
| Học tập bồi dưỡng, Nghiên cứu khoa học                             | 320                 | 112        |
| Thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn và các nhiệm vụ khác | 160                 | 56         |
| <b>Tổng định mức/năm học</b>                                       | <b>1.760</b>        | <b>618</b> |

*Bảng 3. Định mức khối lượng công việc của Nhà giáo trong một tuần  
(Đơn vị: Giờ chuẩn)*

| Nhiệm vụ thực hiện                                                 | Định mức    |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|
| Giảng dạy                                                          | 10.2        |
| Học tập bồi dưỡng, Nghiên cứu khoa học                             | 2.5         |
| Thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn và các nhiệm vụ khác | 1.3         |
| <b>Tổng định mức/tuần</b>                                          | <b>14.0</b> |

## Điều 6. Quy định một số nhiệm vụ ra giờ chuẩn

### 1. Quy định một số nhiệm vụ giảng dạy ra giờ chuẩn

| TT | NHIỆM VỤ                                                                                                                                     | GIỜ CHUẨN |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1. | 01 giờ dạy lý thuyết (45 phút)                                                                                                               | 1.0       |
| 2. | 01 giờ dạy tích hợp (60 phút)                                                                                                                | 1.0       |
| 3. | 01 giờ dạy thực hành (60 phút)                                                                                                               | 1.0       |
| 4. | <i>Soạn đề thi coi thi, chấm thi kết thúc mô đun, môn học</i>                                                                                |           |
|    | Soạn 1 đề thi viết tự luận kèm đáp án                                                                                                        | 1.0       |
|    | Soạn 1 đề thi trắc nghiệm kèm đáp án .                                                                                                       | 1.5       |
|    | Soạn 1 đề thi vấn đáp kèm đáp án ,                                                                                                           | 0.25      |
|    | Soạn 1 đề thi thực hành kèm đáp án                                                                                                           | 0.5       |
|    | Soạn 1 đề thi tích hợp kèm đáp án                                                                                                            | 1.0       |
|    | Coi thi môn học lý thuyết/IGV                                                                                                                | 1.0       |
|    | Coi thi thực hành/ mô đun/IGV                                                                                                                | 1.0       |
|    | Chấm thi viết tự luận, chấm thi trắc nghiệm 1 bài                                                                                            | 0,1       |
|    | Chấm thi vấn đáp 01 học sinh, sinh viên ..                                                                                                   | 0.2       |
|    | Chấm thi thực hành 01 học sinh, sinh viên                                                                                                    | 0.2       |
|    | Chấm thi tích hợp 01 học sinh, sinh viên                                                                                                     | 0.2       |
|    | <i>Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp</i>                                                                                             |           |
|    | Soạn 1 đề thi viết tự luận kèm đáp án                                                                                                        | 2.0       |
| 6. | Soạn 1 đề thi trắc nghiệm kèm đáp án                                                                                                         | 2.5       |
|    | Soạn 1 đề thi vấn đáp kèm đáp án                                                                                                             | 0.5       |
|    | Soạn 1 đề thi thực hành kèm đáp án                                                                                                           | 1.5       |
|    | Coi thi lý thuyết/IGV                                                                                                                        | 1.0       |
|    | Coi thi thực hành/IGV                                                                                                                        | 1.0       |
|    | Chấm thi viết tự luận, chấm thi trắc nghiệm 01 bài                                                                                           | 0.2       |
|    | Chấm thi vấn đáp 01 học sinh, sinh viên                                                                                                      | 0.4       |
|    | Chấm thi thực hành 01 học sinh, sinh viên                                                                                                    | 0.4       |
| 7  | 01 tuần trực tiếp quản lý thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp tại trường hoặc tại doanh nghiệp                                            | 14        |
| 8  | 01 tuần quản lý HSSV thực tập tại các doanh nghiệp và chấm báo cáo thực tập.                                                                 | 2.8       |
| 9  | Quản lý hướng dẫn và chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp 1 sinh viên đối với khối ngành kinh tế và CNTT                                         | 1.0       |
| 10 | 01 tiết (45 phút) hướng dẫn, thảo luận bài tập, thí nghiệm trên lớp                                                                          | 0.64      |
| 11 | Hướng dẫn, chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên theo Quyết định của Hiệu trưởng về việc hướng dẫn chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp |           |

### 2. Quy định một số hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn

| TT | Nhiệm vụ                                                                                    | Giờ chuẩn |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1  | Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô đun không phải là môn ngoại ngữ | 1.7       |
| 2  | 01 tiết giảng lớp bồi dưỡng cho đội tuyển dự thi Học sinh, sinh                             | 1.2       |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    | viên giỏi cấp Trường.                                                                                                                                                                                                                                    |      |
| 3  | 01 tiết giảng bồi dưỡng cho đội tuyển dự thi Học sinh, sinh viên giỏi cấp Tỉnh, Quốc gia                                                                                                                                                                 | 1.5  |
| 4  | 01 tiết giảng hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác                                                                                                                                                             | 1.5  |
| 5  | Nhà giáo trong ban chỉ đạo Hội thi tay nghề giỏi cấp Tỉnh, Bộ, Quốc gia ...                                                                                                                                                                              | 2.0  |
| 6  | Nhà giáo có giờ giảng Hội giảng cấp Khoa                                                                                                                                                                                                                 | 14   |
| 7  | Nhà giáo có giờ giảng Hội giảng cấp Trường                                                                                                                                                                                                               | 28   |
| 8  | Nhà giáo có giờ giảng Hội giảng cấp tỉnh, Quốc gia                                                                                                                                                                                                       | 42   |
| 9  | Nhà giáo trong Ban cố vấn Hội giảng cấp Tỉnh, Quốc gia                                                                                                                                                                                                   | 14   |
| 10 | Nhà giáo trong Ban giám khảo, Ban trợ giúp 1 bài hội giảng cấp Khoa                                                                                                                                                                                      | 0.5  |
| 11 | Nhà giáo trong Ban giám khảo 1 bài hội giảng cấp Trường                                                                                                                                                                                                  | 1.0  |
| 12 | Nhà giáo dự giờ 1 bài Hội giảng cấp Khoa, cấp Trường                                                                                                                                                                                                     | 0.25 |
| 13 | 1 tiết (45 phút) dạy chính trị đầu khóa                                                                                                                                                                                                                  | 1.0  |
| 14 | Tham gia đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục 1 tiết                                                                                                                                                                                                | 0.5  |
| 15 | Nhà giáo đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập một ngày làm việc.                                                                                                         | 2.8  |
| 16 | Xây dựng, chỉnh lý, thẩm định, phát triển chương trình đào tạo thực hiện theo Quyết định của Hiệu trưởng về việc quy định quy trình xây dựng thẩm định và ban hành chương trình, biên soạn, hiệu chỉnh, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo.          |      |
| 17 | Biên soạn, hiệu chỉnh, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình thực hiện theo Quyết định của Hiệu trưởng về việc quy định quy trình xây dựng thẩm định và ban hành chương trình, biên soạn, hiệu chỉnh, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo. |      |

**Điều 7. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp tại các phòng, trung tâm được quy định như sau:**

| TT | Chức vụ, chức danh nghề                                                  | Định mức % giờ giảng trong năm | Định mức giờ giảng trong năm (giờ) |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 1. | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng                                    | 8%                             | 36                                 |
| 2. | Phó hiệu trưởng                                                          | 10%                            | 45                                 |
| 3. | Trưởng phòng, Giám đốc trung tâm                                         | 14%                            | 60                                 |
| 4. | Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc trung tâm                                 | 18%                            | 80                                 |
| 5. | Nhà giáo (Mã số: V.07.01...; V.09.02.....) làm việc tại phòng, trung tâm | 20%                            | 90                                 |

## **Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng**

1. Giảm trừ định mức giờ giảng cho giảng viên kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể:

| <b>TT</b> | <b>Chức vụ, công tác kiêm nhiệm</b>                              | <b>Tỷ lệ % giảm định mức giờ giảng trong năm</b> | <b>Số giờ định mức giảng dạy được giảm trong năm</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công tác quản lý</b>                                          |                                                  |                                                      |
| 1         | Trưởng khoa                                                      | 30%                                              | 135                                                  |
| 2         | Phó Trưởng khoa                                                  | 20%                                              | 90                                                   |
| 3         | Tổ trưởng                                                        | 15%                                              | 68                                                   |
| <b>II</b> | <b>Công tác Đảng, đoàn thể</b>                                   |                                                  |                                                      |
| 1         | Bí thư Đảng ủy                                                   | 30%                                              | 135                                                  |
| 2         | Phó bí thư đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường                       | 20%                                              | 90                                                   |
| 3         | Bí thư chi bộ                                                    | 15%                                              | 68                                                   |
| 4         | Chủ tịch, Phó Chủ tịch công đoàn Nhà trường (không chuyên trách) | 44 giờ chuẩn                                     | 44 giờ chuẩn                                         |
| 5         | UVBCH Công đoàn, tổ trưởng tổ Công đoàn bộ phận                  | 22 giờ chuẩn                                     | 22 giờ chuẩn                                         |
| 6         | Bí thư Đoàn TNCSHCM                                              | 30%                                              | 135                                                  |
| 7         | Phó bí thư Đoàn TNCSHCM                                          | 20%                                              | 90                                                   |
| 8         | Bí thư Liên chi đoàn khoa                                        | 15%                                              | 68                                                   |

2. Chế độ giảm định mức giờ giảng đối với các giảng viên khác.

| <b>TT</b> | <b>Đối tượng</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>Giảm trừ định mức giờ giảng (%)</b> | <b>Giảm trừ tổng khối lượng (%)</b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | Nhà giáo trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ khối lượng tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội                                                                                               |                                        | 100                                 |
| 2         | Nhà giáo đang là nghiên cứu sinh, học cao học, học cao cấp và trung cấp lý luận chính trị, ...theo hình thức tập trung dài hạn (theo Quyết định của Hiệu trưởng)<br>- Đi học tập trung.<br>- Nếu chỉ học vào hai ngày cuối tuần (thứ 7, CN). |                                        | 100<br>50                           |
| 3         | Nhà giáo đang học văn bằng 2, cơ sở đào tạo tổ chức tại trường                                                                                                                                                                               |                                        | 15                                  |
| 4         | Nhà giáo kiêm nhiệm Giáo vụ khoa                                                                                                                                                                                                             | 20                                     |                                     |
| 5         | Nhà giáo nữ trong thời gian nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.                                                                                                                                                                                 | 15                                     |                                     |

|   |                                                                                                                                                   |    |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|
| 6 | Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/phòng thực hành                                                                                           | 15 |  |
| 7 | Nhà giáo trong thời gian tập sự                                                                                                                   | 30 |  |
| 8 | Nhà giáo làm giáo viên chủ nhiệm được giảm trừ khối lượng theo Quyết định của Hiệu trưởng về quy định chức năng, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm |    |  |

**\* Ghi chú:**

a. Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ sau: nhà giáo làm công tác chủ nhiệm, nhà giáo kiêm nhiệm Giáo vụ khoa, nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành, nhà giáo là trưởng phó khoa, tổ trưởng thì được tính tổng định mức giảm giờ giảng nhưng không vượt quá 50% định mức giờ giảng.

b. Nhà giáo kiêm nhiệm nhiều chức vụ (*không thuộc mục a nêu trên*) thì áp dụng giảm định mức giờ chuẩn cao nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm.

c. Không giảm trừ giờ giảng đối với viên chức quản lý, viên chức đang giữ chức danh giảng viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp tại các phòng, trung tâm.

**Điều 9. Quy định về nghiên cứu khoa học**

1. Nhà giáo phải dành thời gian làm việc theo quy định để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Mỗi năm, Nhà giáo phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với vị trí công việc đảm nhiệm. Kết quả NCKH của Nhà giáo được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, tối thiểu là một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học hoặc một báo cáo khoa học chuyên ngành.

3. Việc quy đổi các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ra giờ chuẩn được căn cứ theo Quyết định của Hiệu trưởng về việc ban hành quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trường CDCNNĐ. Việc quy đổi này được tính vào khối lượng thực hiện nhiệm vụ của Nhà giáo *không làm căn cứ để giải quyết các chế độ chính sách liên quan*.

**Điều 10. Hệ số quy đổi theo sĩ số lớp học**

1. Đối với các lớp học lý thuyết: Hệ số lớp

| TT | Số lượng học sinh, sinh viên       | Hệ số |
|----|------------------------------------|-------|
| 1  | Lớp $\leq 10$ Học sinh, sinh viên  | 0.8   |
| 2  | Lớp từ 11 ÷ 19 Học sinh, sinh viên | 0.9   |
| 3  | Lớp từ 20 ÷ 35 Học sinh, sinh viên | 1.0   |
| 4  | Lớp từ 36 ÷ 45 Học sinh, sinh viên | 1.2   |
| 5  | Lớp $\geq 46$ Học sinh, sinh viên  | 1.3   |

2. Đối với các lớp học thực hành, thí nghiệm, tích hợp (hệ số lớp hoặc hệ số nhóm)

| TT | Số lượng học sinh, sinh viên            | Hệ số |
|----|-----------------------------------------|-------|
| 1  | Lớp $\leq 18$ Học sinh, sinh viên       | 1.0   |
| 2  | Lớp từ $19 \div 25$ Học sinh, sinh viên | 1.1   |
| 3  | Lớp từ $26 \div 35$ Học sinh, sinh viên | 1.2   |
| 4  | Lớp $\geq 36$ Học sinh, sinh viên       | 1.3   |

**Điều 11. Xác định khối lượng giảng dạy các môn học, mô đun, học phần**

- Môn học, học phần lý thuyết

$$\left( \begin{array}{c} \text{Khối lượng} \\ \text{giảng dạy 1} \\ \text{môn học, học} \\ \text{phần lý thuyết} \end{array} \right) = \left( \begin{array}{c} \text{Hệ số} \\ \text{lớp} \\ \text{đồng} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số giờ lý} \\ \text{thuyết theo} \\ \text{chương trình} \end{array} \right)$$

- Học phần thực hành

$$\left( \begin{array}{c} \text{Khối lượng} \\ \text{giảng dạy 1} \\ \text{học phần} \\ \text{thực hành} \end{array} \right) = \left( \begin{array}{c} \text{Hệ} \\ \text{số} \\ \text{nhóm} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số nhóm} \\ \text{thực} \\ \text{hành} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số giờ thực} \\ \text{hành theo} \\ \text{chương trình} \end{array} \right)$$

*Ghi chú:* Số nhóm thực hành = (Số lớp) / (số một nhóm); (Đảm bảo điều kiện thực hành trong xưởng, phòng thí nghiệm).

- Học phần tích hợp (có kết hợp cả lý thuyết và thực hành)

$$\left( \begin{array}{c} \text{Khối lượng} \\ \text{giảng dạy 1} \\ \text{học phần} \\ \text{thực hành} \end{array} \right) = \left( \begin{array}{c} \text{Hệ} \\ \text{số} \\ \text{lớp} \\ \text{đồng} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số giờ} \\ \text{lý} \\ \text{thuyết} \\ \text{theo} \\ \text{chương} \\ \text{trình} \end{array} \right) + \left( \begin{array}{c} \text{Hệ} \\ \text{số} \\ \text{nhóm} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số} \\ \text{nhóm} \\ \text{thực} \\ \text{hành} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{c} \text{Số giờ thực} \\ \text{hành theo} \\ \text{chương} \\ \text{trình} \end{array} \right)$$

**Điều 12. Quy định tính khối lượng trong năm**

1. Căn cứ tổng quỹ thời gian làm việc của Nhà giáo trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các

nhiệm vụ khác trong nhà trường là 1760 giờ (Tương đương 618 giờ giảng chuẩn), các đơn vị quản lý trực tiếp phối hợp cùng Phòng Đào tạo, phòng Tổ chức Hành chính, phòng Quản lý khoa học và Đảm bảo chất lượng và các đơn vị liên quan... xây dựng kế hoạch nhiệm vụ cho Nhà giáo của đơn vị mình. Phòng Đào tạo tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt. **Nếu giờ kế hoạch vượt quá định mức, Khoa (hoặc cá nhân) dự kiến có giờ thừa làm thủ tục ký hợp đồng giảng dạy với Hiệu trưởng Nhà trường.**

Sau mỗi học kỳ, năm học, phòng Đào tạo căn cứ vào thời khoá biểu và kế hoạch phân công giảng dạy, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác để quy đổi ra khối lượng Nhà giáo đã thực hiện để xác định số giờ thừa thiếu của mỗi Nhà giáo. Giờ tiêu chuẩn sẽ được tính chung cho cả bộ môn.

Thanh toán chế độ làm việc vượt định mức: Giờ giảng vượt định mức là số giờ đã được quy đổi thành giờ chuẩn giảng dạy. Căn cứ định mức giờ chuẩn cho Nhà giáo trong một năm học, căn cứ khối lượng giờ giảng của Nhà giáo thực hiện nhiệm vụ trong năm học, phòng Đào tạo sẽ tính giờ giảng vượt định mức theo tổ môn và từng cá nhân. **Mức thanh toán cho một giờ giảng vượt định mức theo Hợp đồng giữa Khoa (hoặc Nhà giáo) với Hiệu trưởng nhà trường.**

#### **Điều 13. Thời gian nghỉ hè của Nhà giáo**

- Hoàn thành 75% tổng khối lượng định mức năm học trở lên nghỉ 6 tuần.
- Hoàn thành từ 50% - dưới 75% tổng khối lượng định mức năm học nghỉ 4 tuần.
- Hoàn thành dưới 50% tổng khối lượng định mức năm học nghỉ theo chế độ phép hàng năm như công chức, viên chức.

Việc bố trí sắp xếp cho Nhà giáo nghỉ trong năm phụ thuộc vào kế hoạch và điều kiện thực tế của nhà trường.

#### **Điều 14. Điều khoản áp dụng**

1. Trong một năm học, ngoài nhiệm vụ giảng dạy, Nhà giáo còn phải nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các công việc khác theo quy định. Khi Nhà giáo không hoàn thành hoặc không sử dụng hết thời gian cho hoạt động Nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác thì phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy bù số giờ quy đổi tương ứng hoặc đăng ký thực hiện khối lượng công việc khác quy đổi.

2. Nhà giáo giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và thực hiện các nhiệm vụ khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 15. Phân công trách nhiệm**

##### **1. Khoa, Trung tâm, tổ Bộ môn**

1.1. Căn cứ vào tình hình thực tế và chức năng nhiệm vụ được giao tổ Bộ môn, Khoa, Trung tâm có trách nhiệm phân công công việc cụ thể cho từng Nhà giáo về: Giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng, quản lý phòng thực hành, thí nghiệm, trang thiết bị và các nhiệm vụ khác trước khi bắt đầu mỗi học kỳ.

1.2. Hiệu trưởng giao cho các Khoa, Trung tâm, tổ Bộ môn phối hợp với phòng đào tạo phân công, quản lý, theo dõi và kiểm tra công việc của Nhà giáo về cả số lượng và chất lượng. Kết thúc học kỳ, năm học thực hiện tổng hợp và báo cáo giờ giảng, hoạt động chuyên môn, quản lý phòng thực hành, thí nghiệm và các nhiệm vụ khác (*có biên bản và minh chứng kèm theo*) về phòng Đào tạo làm cơ sở để giải quyết chế độ chính sách.

1.3. Các công việc thay đổi so với kế hoạch phải có báo cáo bằng văn bản được Hiệu trưởng phê duyệt. Nếu không được Hiệu trưởng duyệt sẽ không tính vào kế hoạch.

##### **2. Phòng Đào tạo**

2.1. Là đơn vị đầu mối tổng hợp toàn bộ các hoạt động của Nhà giáo, quy đổi về giờ định mức làm cơ sở cho việc tính chế độ làm việc vượt định mức cho Nhà giáo theo năm học và giải quyết kịp thời các chế độ khác theo quy định của nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ.

2.2. Phối hợp với Khoa, Phòng, Trung tâm xây dựng kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ, năm học. sắp xếp thời khóa biểu báo cáo cho Lãnh đạo nhà trường phê duyệt và ban hành, trước khi bắt đầu học kỳ mới.

2.3. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong Nhà trường kiểm tra thường xuyên, đột xuất việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Nhà giáo về thực hiện tiến độ, chấp hành giờ giấc, ghi chép biểu mẫu sổ sách.

##### **3. Phòng Quản lý khoa học và Đảm bảo chất lượng.**

3.1. Đầu năm học, hoặc mỗi học kỳ, phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức cho Cán bộ, giảng viên, giáo viên đăng ký các đề tài Nghiên cứu khoa học, xây dựng ngân hàng câu hỏi và ngân hàng đề thi; biên soạn giáo trình,...tổng hợp và gửi cho phòng Đào tạo làm cơ sở cho việc dự kiến kế hoạch

3.2. Cuối mỗi năm học, học kỳ, tổng hợp số đề tài Nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, số giờ Nghiên cứu khoa học và số giờ coi thi, chấm thi của từng cán bộ, giảng viên, giáo viên gửi cho phòng Đào tạo tổng hợp giờ.

#### **4. Phòng Công tác học sinh, sinh viên**

4.1. Đầu năm học lập kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa, dự kiến cán bộ, giảng viên, giáo viên lên lớp, dự kiến cán bộ giảng viên, giáo viên làm cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm trình Hiệu trưởng duyệt và gửi phòng Đào tạo, phòng Tài chính kế toán làm cơ sở tính chế độ cho giảng viên, giáo viên.

4.2. Cuối mỗi năm học, học kỳ, tổng hợp số giờ giảng dạy chính trị đầu khóa, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm của các giảng viên, giáo viên gửi cho phòng Đào tạo tổng hợp.

#### **5. Phòng Tài chính kế toán**

Căn cứ vào thu chi ngân sách trong năm và các văn bản hướng dẫn của nhà nước, các quy định của Nhà trường, phối hợp với các Phòng, Khoa, Trung tâm thanh toán giải quyết chế độ cho Nhà giáo kịp thời, đúng quy định.

#### **6. Phòng Tổ chức hành chính**

Phối hợp với các Khoa, Trung tâm, phòng Đào tạo,... xây dựng kế hoạch sắp xếp bố trí lao động đối với những nhà giáo không đủ khối lượng trong năm học mà đơn vị chưa bố trí sắp xếp. Kiểm tra thường xuyên việc tổ chức thực hiện phân công lao động trong Nhà trường, phân công nhiệm vụ của nhà giáo.

Trong trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Quy định, phòng Tổ chức Hành chính tham khảo lấy ý kiến, nghiên cứu trình Hiệu trưởng quyết định./.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Tiến Dũng